ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1663 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 22 tháng 7 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ và huyện Tiền Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1; số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ; số 534/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc thành phố Thái Bình, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ, huyện Hưng Hà, huyện Vũ Thư đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 1061/QĐ-UBND ngày 22/5/2014 về việc điều

chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ, huyện Thái Thụy và huyện Kiến Xương; Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 45/TTr-VPĐP ngày 16/7/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ và huyện Tiền Hải, như sau:

1. Huyện Kiến Xương:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.203,4 tấn (02 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.193,5 tấn (02 xã).
2. Huyện Thái Thụy:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.458,6 tấn (03 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.548,0 tấn (04 xã).
3. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.082,9 tấn (06 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.082,2 tấn (07 xã).
4. Huyện Tiền Hải:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 162,0 tấn (01 xã).

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ và huyện Tiền Hải trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Tiền Hải và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ, Tiền Hải và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Kiến Xương, Thái Thụy, Quỳnh Phụ và Tiền Hải; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN KIẾN XƯƠNG, THÁI THỤY, QUỲNH PHỤ VÀ TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 1663 /QĐ-UBND ngày 22 /7/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Kiến Xương (02 xã)**	**2.203,4**	**2.193,5**
1	Vũ Bình	973,8	973,8
2	Quang Hưng	1.229,6	1.219,7
II	**Thái Thụy (04 xã)**	**2.458,6**	**1.548,0**
1	Thái Hòa	272,0	27,2
2	Thụy Dương	2.044,1	1.172,9
3	Thụy Phong	142,5	142,5
4	Thái An		205,4
III	**Quỳnh Phụ (07 xã)**	**1.082,9**	**1.082,2**
1	Quỳnh Thọ	122,9	122,9
2	Quỳnh Hưng	378,4	324,1
3	Quỳnh Lâm	90,0	93,0
4	An Vũ	389,5	389,5
5	Đồng Tiến	50,3	50,3
6	Quỳnh Trang	51,8	51,8
7	An Khê		50,6
IV	**Tiền Hải (01 xã)**		**162,0**
1	Tây Ninh		162,0

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1663 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				**2.203,4**
1	**Xã Vũ Bình**				**973,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**596,4**
	Bm 3,5m		***2.337***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***458,0***
	Thôn Mộ Đạo: ông Bôi - thổ ông Hiếu	QĐ 527	245		48,0
	Thôn Mộ Đạo: Trạm điện - thổ ông Tùng	QĐ 527	227		44,4
	Thôn Mộ Đạo: Ông Chiến - thổ ông Nhiêu	QĐ 527	230		45,1
	Thôn Nguyệt Lâm 1: Cầu ông Bá - trường mầm non	QĐ 527	210		41,2
	Thôn Nguyệt Lâm 1: Cầu ông Bá-dốc đê ông Cầu	QĐ 527	255		50,0
	Thôn Nguyệt Lâm 1: Dốc ông Khánh-cổng nghĩa trang	QĐ 527	600		117,6
	Thôn Nguyệt Lâm 2: Giáp xã Vũ Công - trạm điện ông Ngọc	QĐ 527	530		103,9
	Thôn Mộ Đạo 3: ông Cầu - ông Sử	QĐ 527	40		7,8
	Bm 3m		***824***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***138,4***
	Thôn Mộ Đạo 3: Cửa ông Bá - Sau bà Lưu	QĐ 278	150		25,2
	Thôn Mộ Đạo 3: Ông Huệ - ông Thịnh	QĐ 527	130		21,8
	Thôn Mộ Đạo 3: Ông Ngựa - ông Xuân	QĐ 527	194		32,6
	Thôn Nguyệt Lâm 2: Ông Ngọc - ông Lễ	QĐ 527	350		58,8
*	**Đường giao thông nhánh cấp I trục thôn**				**377,4**
	Bm 3,0m		***830***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***121,9***
	Đường cửa chùa Viên Quang	QĐ 278	30		4,4
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Đường nhựa-thổ ông Mười	QĐ 278	150		22,1
	Thôn Mộ Đạo 1: Ông Chính - ông Vinh	QĐ 527	75		11,0
	Thôn Mộ Đạo 1: Nhà văn hóa thôn - thổ ông Bá	QĐ 527	235		34,5
	Thôn Mộ Đạo 2: Ông Lịch - ông Hợp	QĐ 527	220		32,3
	Thôn Mộ Đạo 2: Ông Sửu - ông Phức	QĐ 527	120		17,6
	Bm 2,5m		***2.077***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***255,5***
	Thôn Mộ Đạo 2: Ông Yền - ông Toàn	QĐ 527	367		45,1
	Thôn Mộ Đạo 1: ngã ba ông Loan - ông Định	QĐ 527	130		16,0
	Thôn Mộ Đạo 1: ông Phơi - ông Tầm	QĐ 527	68		8,4
	Thôn Mộ Đạo 1: ông Vững - bà Viển	QĐ 527	60		7,4
	Thôn Mộ Đạo 1: ông Bôi - ông Toản	QĐ 527	53		6,5
	Thôn Mộ Đạo 1: ông Vĩnh - ông Hùng	QĐ 527	135		16,6
	Thôn Mộ Đạo 1: ông Nhàn - bà Độ	QĐ 527	125		15,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Mộ Đạo 1: ông Loan - ông Trọng Bằng	QĐ 527	80		9,8
	Thôn Mộ Đạo 1: ông Dư - ông Tĩnh	QĐ 527	120		14,8
	Thôn Mộ Đạo 1: ông Thảo - ông Hoàn	QĐ 527	65		8,0
	Thôn Mộ Đạo 3: ông Thẩm - ông Măng	QĐ 527	83		10,2
	Thôn Mộ Đạo 3: ông Chức - ông Diệp	QĐ 527	71		8,7
	Thôn Mộ Đạo 3: ông Giáp - ông Hăng	QĐ 527	55		6,8
	Thôn Nguyệt Lâm 1: Ông Khanh - ông KHoa	QĐ 527	60		7,4
	Thôn Nguyệt Lâm 1: Ông Vực - ông Phang	QĐ 527	215		26,4
	Thôn Nguyệt Lâm 2: Ông Lãm - bà Tuyến	QĐ 527	230		28,3
	Thôn Nguyệt Lâm 2: Ông Thạch - ông Tuân	QĐ 527	160		19,7
2	**Xã Quang Hưng**				**1.229,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**5.435**		**1.054,4**
	Ông Kế - Ký Chí	QĐ 567	201		39,0
	Ông Bát - trại Bẻo	QĐ 567	230		44,6
	Cống ông Thao - nghĩa trang Đông Nghĩa	QĐ 567	150		29,1
	Cống số 66 đến ruộng Lợi	QĐ 1061	178		34,5
	Ông Phượng - đồng Mụng	QĐ 567	550		106,7
	Đoạn nghĩa trang đến gồ tròn	QĐ 278	950	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	184,3
	Đoạn trục chính đồng ngoài	QĐ 278	250		48,5
	Ngõ bà Nga - chùa	QĐ 567	668		129,6
	Cống ông Thể - đăng Bíp	QĐ 567	1.045		202,7
	Đoạn từ chăn nuôi - bãi rác	QĐ 567	368		71,4
	Đoạn gồ tròn - bờ sông	QĐ 1061	25		4,9
	Ông Thiện - đồng Mụng	QĐ 567	570		110,6
	Đoạn từ tử ngoài đến đồng Mụng	QĐ 278	250		48,5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**84,0**
	Bưu điện - nhà ông Đoàn	QĐ 647	500	*Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm*	84,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**91,2**
	Bm 3,0m		***120***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***17,6***
	Ông Tiệp - ông Viễn	QĐ 567	120		17,6
	Bm 2,5m		***598***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***73,6***
	Ông Huấn - bà Thuận	QĐ 567	30		3,7
	Ông Đảm - ông Canh	QĐ 1061	57		7,0
	Ông Bảng - bờ sông Lâm Giang	QĐ 647	165		20,3
	Từ trục thôn - ông Lâm	QĐ 647	180		22,1
	Ông Ngừng - ông Kiện	QĐ 1061	81		10,0
	Ông Ngoại - ông Sự	QĐ 567	85		10,5

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1663 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**2.193,5**
1	**Xã Vũ Bình**			**973,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**518,0**
	Bm 3,5m	***1.960***	***Bm 3,5m, BT M200, dày 16cm***	***384,0***
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Giáp đường nhựa-thổ ông Mười	120		23,5
	Thôn Mộ Đạo: Ông Bôi - thổ ông Hiếu (đoạn 2)	10		1,9
	Thôn Mộ Đạo: Trạm điện - thổ ông Tùng	205		40,2
	Thôn Nguyệt Lâm 1: Cầu ông Bá - trường mầm non	166		32,5
	Thôn Nguyệt Lâm 2: Giáp xã Vũ Công-trạm điện ông Ngọc	470		92,1
	Thôn Nguyệt Lâm 2: Ông Ngọc - ông Lễ	323		63,3
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Ông Tuân - trường mầm non	398		78,0
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Ông Dinh - trường mầm non	268		52,5
	Bm 3m	***797***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***134,0***
	Thôn Mộ Đạo 3: Cửa ông Bá - Sau bà Lưu	136		22,8
	Thôn Mộ Đạo: Ông Bôi - thổ ông Hiếu (đoạn 1)	145		24,4
	Thôn Mộ Đạo: Ông Chiến - thổ ông Nhiêu	120		20,2
	Thôn Mộ Đạo 3: Ông Huệ - ông Thịnh	123		20,7
	Thôn Mộ Đạo 3: Ông Ngựa - ông Xuân (đoạn 1)	194		32,6
	Thôn Nguyệt Lâm 2: Đường trục - ông Thạch	79		13,3
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**455,8**
	Bm 3,0m	***1.255***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***184,4***
	Thôn Mộ Đạo 2: Ông Yền - ông Toàn	322		47,3
	Đường cửa chùa Viên Quang	120		17,6
	Thôn Mộ Đạo 1: Nhà văn hóa thôn - thổ ông Bá	207		30,4
	Thôn Mộ Đạo 2: Ông Lịch - ông Hợp	123		18,1
	Thôn Mộ Đạo 2: Ông Sửu - ông Phức (đoạn 1)	100		14,7
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Ông Cán - ông Viết	234		34,4
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Ông Hùng - ông Vạm	42		6,2
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Ông Cán - ông Thu	107		15,7
	Bm 2,5m	***2.206***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***271,4***
	Thôn Mộ Đạo 3: Ông Ngựa - ông Xuân (đoạn 2)	42		5,1
	Thôn Mộ Đạo 1: Ngã ba ông Loan - ông Định	124		15,3
	Thôn Mộ Đạo 1: Ông Vững - bà Viển	50		6,1
	Thôn Mộ Đạo 1: Ông Bôi - ông Toàn	43		5,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Mộ Đạo 1: Ông Nhàn - bà Độ	125		15,4
	Thôn Mộ Đạo 1: Ông Loan - ông Trọng Bằng	87		10,7
	Thôn Mộ Đạo 1: Ông Dư - ông Tĩnh	116		14,3
	Thôn Mộ Đạo 1: Ông Thảo - ông Hoàn	57		7,0
	Thôn Mộ Đạo 2: Ông Sửu - ông Phức (đoạn 2)	10		1,2
	Thôn Mộ Đạo 3: Ông Thẩm - ông Măng	72		8,8
	Thôn Mộ Đạo 3: Ông Giáp - ông Hăng	51		6,3
	Thôn Nguyệt Lâm 1: Ông Khanh - ông KHoa	50		6,2
	Thôn Nguyệt Lâm 1: Ông Vực - ông Phang	204		25,1
	Thôn Nguyệt Lâm 2: Ông Lãm - bà Tuyến	190		23,4
	Thôn Nguyệt Lâm 2: Ông Thạch - ông Tuân	127		15,6
	Thôn Mộ Đạo 1: Bà Minh - ông Thái	35		4,3
	Thôn Mộ Đạo 1: Ông Hiện - ông Nga	52		6,4
	Thôn Mộ Đạo 1: Ông Thực - ông Úy	87		10,7
	Thôn Nguyệt Lâm 1: Ông Quảng - ông Tuân	181		22,3
	Thôn Nguyệt Lâm 2: Ông Khuông - ông Ngãi	50		6,1
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Trục thôn - ông Mít	56		6,9
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Ông Thử - ông Tươi	216		26,6
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Ông Phiên - ông Giang	37		4,6
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Ông Định - ông Quý	37		4,6
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Ông Khơi - ông Phiên	67		8,2
	Thôn Nguyệt Lâm 3: Ông Lô - ông Phụ	40		4,9
2	**Xã Quang Hưng**			**1.219,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**5.293**		**913,5**
	Ông Kế - Ký Chí	201	Chưa xây kè 2 bên	34,5
	Ông Bát - trại Bèo (ông Trưởng - trại bèo)	153	Xây kè 1 bên 40m	26,7
	Cống ông Thao - nghĩa trang Đông Nghĩa	143	Chưa xây kè 2 bên	24,6
	Cống số 66 đến ruộng Lợi	193	Chưa xây kè 2 bên	33,1
	Ông Phượng - đồng Mụng	468	Chưa xây kè 2 bên	80,3
	Đoạn nghĩa trang đến gồ tròn	941	Xây kè 1 bên 240m	164,1
	Đoạn trục chính đồng ngoài	191	Chưa xây kè 2 bên	32,8
	Ngõ bà Nga - chùa	623	Chưa xây kè 2 bên	106,8
	Cống ông Thể - đằng Bíp	978	Chưa xây kè 2 bên; 40m chỉ đảm bảo 3,3m)	167,6
	Đoạn từ chăn nuôi - bãi rác	380	Chưa xây kè 2 bên	65,2
	Ông Thiện - đồng Mụng	663	Chưa xây kè 2 bên	113,7
	Đoạn từ tử ngoài đến đồng Mụng	328	Xây kè 1 bên 175m	58,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục đồng gồ tròn - đồng áng	31	Xây kè 1 bên	5,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**95,2**
	Bm 3,0m	**567**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	**95,2**
	Bưu điện - nhà ông Đoàn	505		84,8
	Từ đường liên xã - ông Hạnh	62		10,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**211,2**
	Bm 3,0m	***587***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***86,4***
	Ông Tiệp - ông Viễn	115		16,9
	Ông Bát - ông Trưởng	64		9,4
	Từ cầu Đông Nghĩa - ông Vân	85		12,5
	Đường trục xã - trường THCS	100		14,7
	Trục xã - trường tiểu học	73		10,8
	Quốc lộ 37B - ông Vân	150		22,1
	Bm 2,5m	***1.015***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***124,8***
	Ông Huấn - bà Thuận	27		3,3
	Ông Đảm - ông Canh	48		5,9
	Ông Bảng - bờ sông Lâm Giang	134		16,5
	Từ trục thôn - ông Lâm	170		20,9
	Ông Ngoại - ông Sự	92		11,3
	Ông Tân - ông Tời	132		16,2
	Ông Ngừng - ông Kiện	81		10,0
	Trục thôn - ông Kỳ (đoạn 2)	30		3,7
	Thôn Đông Nghĩa: Cầu Đông Nghĩa-ông Phượng	145		17,8
	Thôn Đông Nghĩa: Ông Trung - Cầu Đông Nghĩa	77		9,5
	Thôn Tây Nghĩa: Trục thôn - ông Kỳ (đoạn 1)	29		3,5
	Thôn Tây Nghĩa: Trục thôn - ông Liệu	50		6,2

Phụ lục 3A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 1663 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**2.458,6**
1	**Xã Thái Hòa**	**QĐ 647**			**272,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**272,0**
	Bm 3,0m		**185**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**272,0**
	Trục thôn đến ông Ái		45		66,2
	Trục thôn đến ông Khơi		90		132,3
	Từ đường liên xã đến anh Khánh		50		73,5
2	**Xã Thụy Dương**	**QĐ 278, QĐ 424, QĐ 534**			**2.044,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**5.770**		**1.119,6**
	Đường từ ngõ Hồng (HN)đến ngõ Hiệu HQTR		471	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	91,4
	Đường cửa ông Liễu đến máng giữa		100		19,4
	Đường cửa ông Độ đến máng giữa		100		19,4
	Thôn Lương Thường +L.Triều đường tống tử		840		163,0
	Đường ngõ ông Toái đến truc 456		238		46,2
	Đường Cửa ông Đấu đến hết Sân vận động cũ		168		32,6
	Từ đường 456 đến Trạm Bơm ông Tảng		192		37,2
	Ngõ ông Oai đến cầu 14		190		36,9
	Từ trục 456 đến ngõ ông Phúc		183		35,5
	Cửa Đình đi hố rác		420		81,5
	Máng cứng đi Ri phúc		390		75,7
	Đường từ sau bà Thu đến ngõ ông Tứ		132		25,6
	Đường từ trục 65 ông Hợi đến gồ con voi		439		85,2
	Đường gốc ruối đến đần		327		63,4
	Đường Sân vận động cũ đến đầm		677		131,3
	Từ Trạm Bơm ông Tảng đến gồ dâu		753		146,1
	Tiếp ông Liễu đến máng ngang		75		14,6
	Tiếp ông Độ đến máng ngang		75		14,6
*	***Kênh cấp 1 loại 3***		**2.850**	**B<0,9m**	**373,6**
	Từ con voi đến ngõ Đảm		150		19,7
	Đồng rưa đi trục 65		150		19,7
	Sau ông Dũng đến cống miếu		250		32,8
	Đường xuống 14 đi Ry phúc		180		23,6
	Từ trạm bơm đến sau Oai		350		45,9
	Máy bơm Tảng xuống gồ dâu		102		13,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đồng rưa đi hộ trường thôn		420		55,0
	Ngã 3 đường di Ry phúc xuống 14		100		13,1
	Máy bơm Tảng xuống gồ dâu		1.048		137,3
	Tự máng cứng thôn Đông đến thôn Đoai		100		13,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**550,9**
	Bm 3,0m		**2.985**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**438,9**
	Bến xa ngõ ông Tảo		320		47,0
	Đường từ ngõ ông Túc đến ông Hống		336		49,4
	Từ sau ông Thanh đi mả Tàu		200		29,4
	Đường từ sau ông Dũng đến bờ giếng		200		29,4
	Từ sau ông Phớn đi chuôm		200		29,4
	Tự sau ông Hậu đến chuôm		200		29,4
	Từ sau ông Bắc xuống chuôm		150		22,1
	Ngõ ông Thú đến ngõ ông Thảo		230		33,8
	Từ Huấn đến ao Nghịch		383		56,3
	Đường giáp danh Thụy Phúc		180		26,5
	Sau ông Linh đến ngõ ông Cảu		121		17,8
	Ngõ ông Hải đến đường đi Ry phúc		165		24,3
	Từ đường 456 đến đồng 14		300		44,1
	Bm 2,5m		**911**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**112,0**
	Từ Phúc đến trục đường 65 cũ		141		17,3
	Ngõ ông Dương đến máng cứng		170		20,9
	Từ trục 65 đến ông Đạo từ trạm bơm đến chùa		300		36,9
	Đường từ trục 65 đến bà Làn		300		36,9
3	**Xã Thụy Phong**	**QĐ 2819, QĐ 278, QĐ 424**			**142,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**44**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**8,5**
	Từ ông Tuyền - anh Diễn		44		8,5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**44,7**
	Bm 3,5m		**228**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	**44,7**
	Từ ngã tư NVH thôn cống Vui		118		23,1
	Tuyến từ cửa trường tiểu học đến ngã 3		110		21,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**89,3**
	Bm 2,5m		727	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**89,3**
	Tuyến ông ngữ - ông bốn - (quán rầu)		230		28,3
	Tuyến từ ông Ngữ đến ông Tiến		80		9,8
	Tuyến từ ông Oai đến ông Thường		100		12,3
	Ngõ ông Bình		116		14,2
	Ngõ ông Phòng		201		24,7

Phụ lục 3B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 1663 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)			**1.548,0**
1	**Xã Thái Hòa**			**27,2**
*	**Nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**27,2**
	Bm 3,0m	***185***	***Bm 3,0m; BT M200; dày14cm***	***27,2***
	Trục thôn đến ông Ái	45		6,6
	Trục thôn đến ông Khơi	90		13,2
	Từ đường liên xã đến anh Khánh	50		7,4
2	**Xã Thụy Dương**			**1.172,9**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**680**		**131,9**
	Từ tống tử đi hố rác thôn Lương Thường	280	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	54,3
	Từ gò Dâu đến cầu Nhất Đoạn	200		38,8
	Từ cửa ông Linh đi Văn học thôn Đoài	200		38,8
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**236**	**B<0,9**	**30,9**
	Máng tiêu cửa Ủy ban xã	179		23,4
	Máng tiêu nước HT thôn LT	57		7,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**547,2**
	Bm 3,5m	**874**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	**171,3**
	Từ sau ông Phớn đi ông Hưởng	80		15,7
	Từ ông Mong đi ông Nghĩa	610		119,6
	Ngõ ông Thú đi ông Thơi	140		27,4
	Từ ông Đấu đi bà Nhẫn	44		8,6
	Bm 3,0m	**2.237**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	**375,9**
	Từ ông Tuyển đi Đồng rưa	1.020		171,4
	Từ ông Phước đi ông Thiều	340		57,1
	Từ hội trường thôn đi ông Liễu	220		37,0
	Từ ngõ ông Đặng đi ông Phước	657		110,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**462,9**
	Bm 3,0m	**2.598**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**381,8**
	Từ ông Đảm đi ông Đắc	266		39,1
	Từ ông Tín đi ôngCường	216		31,8
	Từ ông Cường đi đồng rưa	170		25,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Phúc đi ông Đoàn	67		9,8
	Từ ông Lịch đi bờ sông	67		9,8
	Từ bà Thủy đi ôngPhúc	130		19,1
	Từ hội trường cũ đi Từ	167		24,5
	Từ trạm bơm ra Cửa ao	200		29,4
	Đường từ sau ông Riền đi mả củ	840		123,5
	Từ sau ông Tuấn đi ông Sáu	110		16,2
	Từ ngõ Băc đi ông Sổ	71		10,4
	Từ ông Hiền ra miếu	167		24,5
	Đường từ khoai ương thôn Đoài đi đồng Ry Phúc	127		18,7
	Bm 2,5m	**660**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**81,1**
	Từ Hống đi Diệp	77		9,5
	Từ ông Liễn đi bà Tú	71		8,7
	Từ bà Tím đi máng cá	170		20,9
	Từ ông Phòng đi đồng Sạt	65		8,0
	Từ ông Oai đi ông Chuẩn	132		16,2
	Từ ông Nhu đi ôngTưởng	45		5,5
	Đường trục nhánh thôn Đông	100		12,3
3	**Xã Thụy Phong**			**142,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**142,5**
	Bm 3,0m	**81**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**11,9**
	Ngõ ông Ân - Gốc Ruối (Thôn 2 Đồng Hoà)	81		11,9
	Bm 2,5m	**1.063**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**130,6**
	Từ ông My - ông Nghiêm	100		12,3
	Từ đường trục thôn - anh Kiên	100		12,3
	Từ ông Thành - ông Hải	111		13,7
	Ngõ ông Uýnh	44		5,4
	Từ ông Lạc - ông Tấc	95		11,7
	Từ anh sáu - anh Dân	125		15,3
	Từ ông Sơ - bà Sinh	68		8,4
	Từ ông Thanh - ông Chỉnh	70		8,6
	Ngõ anh Ngọc	71		8,7
	Ngõ anh Mạc	45		5,5
	Ngõ anh Hồng	34		4,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ anh Nguyễn	80		9,8
	Tuyến từ ông Tuyền - anh Diễn	45		5,5
	Từ ông Vĩnh - bà Nhiễn	41		5,0
	Từ ông Ngừng - ra đồng	34		4,2
4	**Xã Thái An**			**205,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**205,4**
	Bm 2,5m	***1.671***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***205,4***
	Thôn Lễ Thần Đông: Nhánh sau ông Phúc	97		11,9
	Thôn Lễ Thần Đông: Nhánh sau ông Thành	197		24,2
	Thôn Lễ Thần Đoài: Nhánh bà Soạn	347		42,7
	Thôn Lễ Thần Đoài: Nhánh ông Vinh	357		43,9
	Thôn Lễ Thần Đoài: Nhánh ông Dược	347		42,7
	Thôn Vũ Công: Nhánh ông Đạm	74		9,1
	Thôn Vũ Công: Nhánh ông Khoái	42		5,2
	Thôn Vũ Công: Nhánh ông Hanh	41		5,0
	Thôn Vũ Công: Nhánh ông Cập	67		8,2
	Thôn Lễ Thần Nam: Từ trục thôn - ông Toản	62		7,6
	Thôn Lễ Thần Nam: Từ trục thôn - ông Nhị	40		4,9

Phụ lục 4A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1663 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)				**1082,9**
1	**Xã Quỳnh Thọ**				**122,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**55,3**
	Bm 3,5m		**73**	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	**14,3**
	Từ nhà ông Thông đến nhà ông Riệp	QĐ 278	73		14,3
	Bm 3,0m		**244**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	**41**
	Từ ngõ nhà anh Tâm đến nhà ông Vụ	QĐ 278	168		28,2
	Từ nhà Bà Út đến ông Đăng	QĐ 278	76		12,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**67,6**
	Bm 3,0m		**224**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**32,9**
	Từ Nhánh biên về Phin Bích - thôn Hưng Đạo	QĐ 2819	121		17,8
	Từ ngõ bà Chiền đến bà Cập	QĐ 278	103		15,1
	Bm 2,5m		***281***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***34,7***
	Từ nhà ông Tâm đến nhà bà Dung	QĐ 278	111		13,7
	Từ nhà bà Chiền-nhà bà Bảo thôn Hưng Đạo	QĐ 494	140		17,3
	Đoạn từ ngõ Kế vào bà Diệm thôn Hưng Đạo	QĐ 494	30		3,7
2	**Xã Quỳnh Hưng**				**378,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**884**		**171,**
	Tuyến Bờ Đỗi	QĐ 647	735		142,6
	Tuyến Từ Yên Lộng - Sao sa	QĐ 494	99		19,2
	Tuyến Bà Ngà - Trục b Tám	QĐ 647	50		9,7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**94,7**
	Bm 3,0m		**564**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	**94,7**
	Tuyến từ ông Sơn - ông Oánh	QĐ 647	74		12,4
	Tuyến cửa khâu - ông Tăng	QĐ 647	490		82,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**112,2**
	Bm 2,5m		***912***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***112,2***
	Tuyến ông Thích - ông Trường	QĐ 647	20		2,5
	Tuyến ba Liên - ông Đạo	QĐ 647	71		8,7
	Tuyến ông Khuể - ông Thể	QĐ 647	70		8,6
	Tuyến ông Tiu - ông Bồi	QĐ 647	25		3,1
	Tuyến ông Cản - ông Trọng	QĐ 647	34		4,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến ông Thảnh - ông Ngọc	QĐ 647	27		3,3
	Tuyến ông Thích - B Nhung	QĐ 647	50		6,2
	Tuyến Cưả Khâu - Tăng	QĐ 647	490		60,3
	Tuyến bà Bẩy - ông Hựu	QĐ 647	49		6,0
	Tuyến anh Thăng - ông Hồng	QĐ 647	76		9,3
3	**Xã Quỳnh Lâm**				**90,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**90,0**
	Bm 3,0m		452	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**66,4**
	Từ nhà bà Phượng-cống ông Ngừng (xóm 8)	QĐ2819	156		22,9
	Từ ngã ba đê-khu nghĩa trang mới thôn Nghi Phú	QĐ 647	70		10,3
	Từ nhà ông Bàn đến nhà ông Huy □(xóm 3)	QĐ 647	226		33,2
	Bm 2,5m		*192*	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***23,6***
	Từ cổng nhà ông Định-nhà bà Nắng (xóm 8)	QĐ2819	120		14,8
	Từ ngã ba nhà ông Sỏi-ông Bá thôn Phú Khê	QĐ 647	53		6,5
	Từ ao nhà bà Sàng đến cổng nhà ông Túy	QĐ 647	19		2,3
4	**Xã An Vũ**				**389,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**333,2**
	Từ đầu làng Đại Điền-nhà thờ giáo xứ Đại Điền	QĐ 278	1700	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	333,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**56,3**
	Bm 3,0m		257	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**37,8**
	Thôn Vọng Lỗ: Từ ngõ ông Văn-bà Lan - xóm 6	QĐ 278	160		23,5
	Từ đường trục chính-ông Thập thôn Đại Điền	QĐ 647	33		4,9
	Từ ông Thinh đến ông Trường thôn Vọng Lỗ	QĐ 647	64		9,4
	Bm 2,5m		*150*	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***18,5***
	Thôn Vọng Lỗ từ ông Nho-sông Vũ Dục xóm 8	QĐ 278	150		18,5
5	**Xã Đồng Tiến**				**50,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**24,5**
	Từ ngõ Ô Cưi đến ngõ Ô. Lạm (thôn Cao Mộc)	QĐ 3060	125	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	24,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**25,8**
	Từ ngõ A Bảy đến ngõ A Luận thôn Cao Mộc	QĐ 494	120	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	17,6
	Từ đường trục thôn-ông Đề thôn Đông Hòe	QĐ 494	67	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	8,2
6	**Xã Quỳnh Trang**				**51,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**20,5**
	Từ ông Thởi đến ông Ro+ Ngôn	QĐ 647	83	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	16,3
	Từ ông Bối về ông Vĩnh	QĐ 647	25	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	4,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**31,3**
	Bm 3,0m		**14,5**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**2,1**
	Từ ông khiên đến ông Nhưỡng (Nhóm ông Sơ)	QĐ 424	14,5		2,1
	Bm 2,5m		***201***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***24,8***
	Từ ông Kênh đến ông Thống	QĐ 647	81		10,0
	Từ Bình đến ông Thắng	QĐ 647	120		14,8
	Mở rộng		***183***		***4,4***
	Từ ông Tiệp ra anh Thụ x7 (Nhóm ông Ro)	QĐ 647	183	0,5 m x 14cm	4,4

Phụ lục 4B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1663 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)			**1.082,2**
1	**Xã Quỳnh Thọ**			**122,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**122,9**
	Bm 3,0m	**597**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**87,8**
	Từ ông Khoan đến Sơn Liễu	79		11,7
	Từ quán Hành đến Tuyết Khuông	81		12,0
	Từ Nháng biên về Phin Bích - thôn Hưng Đạo	112		16,5
	Từ ngõ bà Chiền đến bà Cập	80		11,7
	Từ ngõ nhà anh Tâm đến nhà ông Vụ	168		24,7
	Từ nhà Bà Út đến ông Đăng	76		11,2
	Bm 2,5m	***285***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***35,1***
	Từ ngã ba anh Biển đến Dương Quyên	73		9,0
	Từ nhà ông Tâm đến nhà bà Dung	101		12,4
	từ nhà bà Chiền về cổng nhà bà Bảo thôn Hưng Đạo	111		13,7
2	**Xã Quỳnh Hưng**			**324,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**733**		**142,3**
	Tuyến Bờ Đỗi	640		124,2
	Tuyến Từ Yên Lộng - Sao sa	73		14,2
	Tuyến Bà Ngà - Trục b Tám	20		3,9
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**200**	**B>0,9m**	**30,6**
	Kênh mương cấp 1 loại 3	200		30,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**37,7**
	Bm 3,5m	***70***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***13,7***
	Tuyến ông Thuần - ông Lánh	46		9,0
	Tuyến ông Mười - ông Dũng	24		4,7
	Bm 3,0m	***143***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***24,0***
	Tuyến đầu đập đến ông Nhớn	143		24,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**113,5**
	Bm 2,5m	***921***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***113,5***
	Tuyến ông Thích - ông Trường	37		4,6
	Tuyến bà Bảy - ông Hựu	32		3,9
	Từ ông Phúc đến ông Hoa đến Bà Lẫy	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tầm đến ông Huy	87		10,7
	Từ ông Bản đến ông Min	48		5,9
	Từ ông Thắng đến bà Lý	50		6,2
	Từ ông Triệu đến bà Thoa	77		9,5
	Từ ông Vị đến bà Xơ	29		3,6
	Từ ông Lộ đến ông Sỹ	41		5,0
	Từ ông Phụng đến bà Thẫm	33		4,1
	Từ ông Trường đến ông Tuấn	22		2,7
	Từ ông Quỳ đến ông Tuấn	15		1,8
	Tuyến bà Thanh - ông Dư	72		8,9
	Tuyến ông Tăng - ông Diện	31		3,8
	Tuyến ông Động - ông Hoa	50		6,2
	Tuyến ông Rần - bà Nhơn	34		4,2
	Tuyến ông Khôi - ông Bẩy	31		3,8
	Tuyến ông Tài - bà Thoa	24		3,0
	Tuyến bà Đận - ông Mỗ	28		3,4
	Tuyến ông Thưởng - ông Sang	25		3,1
	Tuyến ông Khá - ông Quỳnh - ông Hãnh	55		6,8
3	**Xã Quỳnh Lâm**			**93,0**
3.1	**Công trình nhóm 1**			**86,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**86,9**
	Bm 3,0m	***554***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***81,4***
	Từ nhà bà Chũn đến trường mầm non	240		35,3
	Từ nhà bà Phượng đến cống ông Ngừng (xóm 8)	114		16,7
	Từ nhà ông Bàn đến nhà ông Huy □(xóm 3)	200		29,4
	Bm 2,5m	***45***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***5,5***
	Từ nhà ông Sỏi đến giáp nhà ông Bá thôn Phú Khê	45		5,5
3.2	**Công trình nhóm 2**			**6,1**
	Tường bao trường THCS			6,1
4	**Xã An Vũ**			**389,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**303,2**
	Từ đầu làng Đại Điền đến nhà thờ giáo xứ Đại Điền	1.547	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	303,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**86,3**
	Bm 3,0m	***226***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***33,2***
	Từ ông Thinh đến ông Hiếu thôn Vọng Lỗ	50		7,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Roanh đến ngõ ông Ngoãn	5		0,7
	Thôn Vọng Lỗ từ nhà ông Nho-sông Vũ Dục xóm 8	142		20,9
	Từ đường trục chính đến ngõ ông Thập thôn Đại Điền	29		4,3
	Bm 2,5m	***432***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***53,1***
	Từ ông Hiếu - ông Trường thôn Vọng Lỗ	14		1,7
	Từ ông Hường đến bà Mãn	215		26,4
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thập	18		2,2
	Từ nhà anh Vươn đến ngõ bà Tịch	25		3,1
	Thôn Vọng Lỗ: Từ ngõ ông Văn-ngõ bà Lan - xóm 6	160		19,7
5	**Xã Đồng Tiến**			**50,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**32**		**6,2**
	Từ ngõ nhà ông Lạm đến thửa ruộng nhà ông Nhiệm	32		6,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**21,0**
	Từ ngõ ông Cui đến ngõ ông Lạm (thôn Cao Mộc)	125	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	21,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**23,1**
	Bm 3,0m	**102**	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	**15,0**
	Từ ngõ anh Bảy đến ngõ anh Luận thôn Cao Mộc	102		15,0
	Bm 2,5m	***67***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***8,1***
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Đề thôn Đông Hòe	57		6,9
	Từ ngõ nhà ông Uỷ đến ngõ ông Thuồng	10		1,2
6	**Xã Quỳnh Trang**			**51,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1,7**
	Từ ông Bối về ông Vĩnh	10	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	1,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**50,1**
	Bm 2,5m	***407***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***50,1***
	Từ ông Hoa đến ông Hà	45		5,6
	Từ ông Vường đến ông Dũng	95		11,7
	Từ ông Lung đến ông Riễm	131		16,1
	Từ ông Kênh đến ông Thống	62		7,6
	Từ Bình đến ông Thắng	74		9,1
7	**Xã An Khê**			**50,6**
	Đổ bê tông sân trường Tiểu học An Khê			50,6

Phụ lục 5: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 1663 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
1	**Xã Tây Ninh**	**162,0**
	Công trình nhóm 2	**162,0**
	Trường mầm non xã Tây Ninh	162,0

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
22/07/2014 09:51:59